

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIA LAI
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026 - 2027

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TẠM THỜI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN
LỚP CHUYÊN: ĐỊA LÝ

Lần xét thứ: xét tuyển 1

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
1	020585	Phan Hoàng Kiều Ái	Nữ	19/07/2011	Kinh	6.5	7.75	9.5	7.5	38.75	Trường THCS Tây Sơn, Phường Quy Nhơn
2	020602	Lê Uyên Minh	Nữ	07/10/2011	Kinh	9	7.75	9.25	6.25	38.5	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
3	020598	Võ Tuấn Kiệt	Nam	27/09/2011	Kinh	8.25	7.5	9.5	6.5	38.25	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
4	020607	Thái Thuận Phát	Nam	22/02/2011	Hoa	8.25	7	9	6.75	37.75	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
5	020590	Nguyễn Trung Hiếu	Nam	01/01/2011	Kinh	7.5	7	8.25	7.25	37.25	THCS Mai Xuân Thưởng, Xã Bình Phú
6	020596	Nguyễn Trí Kiên	Nam	15/09/2011	Kinh	7.75	6.75	8.5	7	37	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
7	020586	Lưu Nguyễn Quỳnh Anh	Nữ	07/11/2011	Kinh	7.5	7	9	6.75	37	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
8	020611	Nguyễn Trúc Quỳnh	Nữ	12/09/2011	Kinh	6.5	7.5	8.25	7.25	36.75	Trường THCS Nhơn Phú, Phường Quy Nhơn Bắc
9	020618	Bùi Hoàng Anh Trúc	Nữ	30/01/2011	Kinh	7.75	6.5	9.75	6.25	36.5	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
10	020609	Nguyễn Tú Quyên	Nữ	29/03/2011	Kinh	7.5	7	8.5	6.5	36	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
11	020613	Lê Thị Nguyên Thơ	Nữ	11/02/2011	Kinh	7	7.5	7.75	6.75	35.75	Trường THCS Nhơn Hòa, Phường An Nhơn Nam
12	020601	Trần Phan Anh Lộc	Nam	20/03/2011	Kinh	8	6.75	9.75	5.5	35.5	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
13	020591	Nguyễn Trần Khánh Huy	Nam	08/08/2011	Kinh	7.25	7.5	9	5.5	34.75	Trường THCS Đồng Đa, Phường Quy Nhơn
14	020589	Võ Thị Thu Hà	Nữ	19/11/2011	Kinh	7.75	6.5	8	6	34.25	Trường THCS Phước Thành, Xã Tuy Phước Tây
15	020621	Trương Triệu Vy	Nữ	09/06/2011	Kinh	7	6.5	8.5	6	34	Trường THCS Đồng Đa, Phường Quy Nhơn
16	020616	Lê Bảo Trân	Nữ	23/05/2011	Kinh	7.5	7.25	8	5.5	33.75	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
17	020588	Đặng Vũ Ngọc Hà	Nữ	30/04/2011	Kinh	6.5	7	9.25	5.25	33.25	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
18	020603	Nguyễn Huỳnh Hà My	Nữ	14/08/2011	Kinh	7	7	9.25	5	33.25	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
19	020600	Phạm Khánh Linh	Nữ	16/03/2011	Kinh	6.75	8	8.25	5	33	Trường THCS Lê Lợi, Phường Quy Nhơn
20	020617	Nguyễn Minh Trí	Nam	27/07/2011	Kinh	6	6.75	9	5.5	32.75	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
21	020599	Nguyễn Đặng Tùng Lâm	Nam	23/05/2011	Kinh	6.25	6.5	9	5.5	32.75	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
22	020604	Nguyễn Khánh Ngân	Nữ	27/10/2011	Kinh	5.75	7.75	6.75	5.75	31.75	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
23	020620	Trần Lý Nhã Uyên	Nữ	15/01/2011	Kinh	7.5	7	7.25	5	31.75	Trường THCS Đồng Đa, Phường Quy Nhơn
24	020597	Tân Huy Kiên	Nam	02/11/2011	Kinh	5.25	6.25	7.75	5.75	30.75	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
25	020594	Nguyễn Anh Khôi	Nam	27/02/2011	Kinh	6.75	7	6.75	5	30.5	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
26	020593	Phạm Trần Đăng Khoa	Nam	20/06/2011	Kinh	4.5	7	7.25	5.75	30.25	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
27	020619	Lê Nhật Trung	Nam	22/01/2011	Kinh	5.25	7	6.75	5	29	Trường THCS Nguyễn Huệ, Phường Quy Nhơn Nam
28	020595	Hồ Trí Khương	Nam	20/06/2011	Kinh	4.5	6	8.5	5	29	Trường TH, THCS và THPT iSchool Quy Nhơn, Phường Quy Nhơn Bắc
29	020614	Nguyễn Ngọc Minh Thương	Nữ	03/11/2011	Kinh	5.75	7	5	5	27.75	Trường THCS Cát Sơn, Xã Hội Sơn
30	020606	Đặng Vũ Anh Nguyên	Nam	24/05/2011	Kinh	6.5	3.75	7	5	27.25	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
31	020592	Nguyễn Trọng Khang	Nam	09/07/2011	Kinh	5	6	5	5	26	Trường THCS Đống Đa, Phường Quy Nhơn

Danh sách này có 31 thí sinh.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIA LAI
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026 - 2027

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TẠM THỜI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN
LỚP CHUYÊN: HÓA HỌC

Lần xét thứ: xét tuyển 1

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
1	020234	Đoàn Ngọc Gia Huy	Nam	21/11/2011	Kinh	8	7	9.5	10	44.5	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
2	020214	Mai Thiên An	Nam	08/03/2011	Kinh	9	7.5	9	9.25	44	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
3	020243	Phan Nguyễn Kim Khánh	Nữ	17/04/2011	Kinh	9.25	8.5	9.75	8.25	44	Trường THCS Đồng Đa, Phường Quy Nhơn
4	020265	Nguyễn Thanh Phú	Nam	02/08/2011	Kinh	8.5	6.5	9.5	9.5	43.5	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
5	020244	Trần Như Gia Khánh	Nữ	10/05/2011	Kinh	9	6.5	9.5	9.25	43.5	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
6	020257	Nguyễn Đức Nguyên	Nam	28/01/2011	Kinh	8.75	7	9.75	9	43.5	Trường THCS số 1 Phước Sơn, Xã Tuy Phước Đông
7	020238	Nguyễn Khánh Hưng	Nam	09/07/2011	Kinh	9	7.5	8.25	9.25	43.25	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
8	020216	Võ Hoài An	Nữ	24/07/2011	Kinh	7.75	8.25	9.25	9	43.25	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
9	020275	Lê Trọng Quyết Thắng	Nam	23/09/2011	Kinh	9	7	9.75	8.75	43.25	Trường THCS Đồng Đa, Phường Quy Nhơn
10	020269	Nguyễn Minh Quân	Nam	12/01/2011	Kinh	9	7.5	9.75	8.5	43.25	Trường THCS Tây Sơn, Phường Quy Nhơn
11	020284	Phạm Lê Quang Trường	Nam	08/08/2011	Kinh	7.75	7.5	9.75	9	43	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
12	020226	Bùi Gia Đạt	Nam	21/02/2011	Kinh	8.5	7.5	9.5	8.75	43	Trường THCS Võ Xán, Xã Tây Sơn

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
13	020286	Trần Nam Việt	Nam	30/04/2011	Kinh	8	7.75	9.5	8.75	42.75	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
14	020251	Nguyễn Trần Thảo My	Nữ	16/11/2011	Kinh	9	7.75	9.5	8.25	42.75	Trường THCS Bình Định, Phường Bình Định
15	020233	Bùi Nguyễn Gia Huy	Nam	13/03/2011	Kinh	9	6.75	9	8.75	42.25	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
16	020242	Đỗ An Khánh	Nữ	03/07/2011	Kinh	8	8	9.75	8.25	42.25	Trường THCS Cát Tân, Xã Phù Cát
17	020263	Trần Quỳnh Như	Nữ	30/08/2011	Kinh	9	7.75	9.5	8	42.25	Trường THCS Trần Hưng Đạo, Phường Quy Nhơn
18	020223	Nguyễn Hoàng Bảo	Nam	21/04/2011	Kinh	9	7.5	9.75	8	42.25	Trường THCS Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông
19	020228	Phạm Hoàng Hải	Nam	14/05/2011	Kinh	9	6.5	9.25	8.5	41.75	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
20	020283	Phạm Tử Minh Triết	Nam	28/10/2011	Kinh	9	6.75	9.5	8.25	41.75	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
21	020279	Lê Trương Kha Thy	Nữ	26/06/2011	Kinh	8.5	6.75	9.25	8.5	41.5	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
22	020246	Trần Minh Long	Nam	15/01/2011	Kinh	8.5	7	9.5	8.25	41.5	Trường THCS Tây Sơn, Phường Quy Nhơn
23	020219	Trịnh Hồng Anh	Nam	26/12/2011	Kinh	7.75	7.5	9.5	8.25	41.25	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
24	020254	Lê Thành Nam	Nam	10/06/2011	Kinh	7.75	7.75	9.25	8.25	41.25	Trường THCS Vân Canh, Xã Vân Canh
25	020248	Trương Triệu Mẫn	Nữ	20/05/2011	Kinh	7.75	7	8.25	9	41	Trường THCS Trần Quang Diệu, Phường Quy Nhơn Bắc
26	020218	Trần Thiên Anh	Nam	19/12/2011	Kinh	7.5	8	9	8.25	41	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
27	020262	Nguyễn Ngọc Quỳnh Như	Nữ	23/12/2011	Kinh	8.75	7.5	9	7.75	40.75	Trường THCS Phước Hòa, Xã Tuy Phước Đông
28	020260	Phạm Trần An Nhiên	Nữ	27/06/2011	Kinh	8.5	6.5	8	8.75	40.5	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
29	020264	Bạch Đình Gia Phú	Nam	27/07/2011	Kinh	8.25	6.25	9	8.5	40.5	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
30	020276	Đình Thế Thịnh	Nam	27/07/2011	Kinh	8.5	6.5	9.5	7.75	40	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
31	020222	Nguyễn Hoàng Bách	Nam	01/05/2011	Kinh	9	7.25	8.5	7.5	39.75	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
32	020220	Hà Duy Bách	Nam	04/09/2011	Kinh	8.75	6.75	9.5	7.25	39.5	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
33	020281	Lâm Minh Trí	Nam	02/03/2011	Kinh	9	7.25	9.5	6.75	39.25	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
34	020250	Nguyễn Hoàng Hà My	Nữ	11/02/2011	Kinh	8	6.75	8.25	8	39	Trường THCS Phước Lộc, Xã Tuy Phước
35	020239	Nguyễn Công Kha	Nam	26/04/2011	Kinh	8	7	7.25	8.25	38.75	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn

Danh sách này có 35 thí sinh.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIA LAI
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026 - 2027

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TẠM THỜI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN
LỚP CHUYÊN: VẬT LÝ

Lần xét thứ: xét tuyển 1

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
1	020187	Đỗ Tấn Phát	Nam	22/08/2011	Kinh	8.5	8.25	9.75	10	46.5	Trường THCS số 1 Phước Sơn, Xã Tuy Phước Đông
2	020161	Trần Minh Khánh	Nữ	22/03/2011	Kinh	9.25	8.25	9.75	9	45.25	Trường THCS Ngô Mây, Xã Phù Cát
3	020213	Trần Chế Vương	Nam	01/01/2011	Kinh	8.5	7.75	9.25	9.5	44.5	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
4	020212	Nguyễn Ngọc Việt	Nam	24/10/2011	Kinh	8.75	7	9.5	9.5	44.25	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
5	020209	Nguyễn Quốc Tường	Nam	22/07/2011	Kinh	7.75	7.75	9.5	9.5	44	Trường THCS Cát Tân, Xã Phù Cát
6	020146	Nguyễn Ngọc Duyên	Nữ	03/02/2011	Kinh	8.5	8.75	9.25	8.75	44	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
7	020156	Lê Công Hưng	Nam	12/10/2011	Kinh	8.75	7	9	9.5	43.75	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
8	020185	Nguyễn Long Nhật	Nam	21/07/2011	Kinh	8.5	7.5	9.5	9	43.5	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
9	020176	Lê Hoàng Bảo Ngân	Nữ	28/01/2011	Kinh	9	7.5	9.25	8.75	43.25	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
10	020194	Đào Nguyễn Trúc Quỳnh	Nữ	10/02/2011	Kinh	9	7.5	9.75	8.5	43.25	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
11	020203	Mai Yến Thư	Nữ	23/11/2011	Kinh	8.75	7.5	8.5	9	42.75	Trường THCS Phước Hòa, Xã Tuy Phước Đông
12	020174	Lê Khánh Nam	Nam	22/01/2011	Kinh	8	7.25	9.5	9	42.75	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
13	020167	Trần Hà Linh	Nữ	16/06/2011	Kinh	9	7.5	9	8.5	42.5	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
14	020202	Nguyễn Phùng Thanh Thúy	Nữ	02/02/2011	Kinh	8	8	9.25	8.5	42.25	THCS Tuy Phước, Xã Tuy Phước
15	020197	Nguyễn Tùng Thắng	Nam	28/10/2011	Kinh	8.25	6.25	9	9	41.5	Trường THCS Trần Quang Diệu, Phường Quy Nhơn Bắc
16	020160	Nguyễn Ngọc Kim Khánh	Nữ	24/12/2011	Kinh	9.5	8.5	9.5	7	41.5	Trường THCS Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông
17	020134	Nguyễn Phạm Hoài Anh	Nữ	18/12/2011	Kinh	8.25	8.25	9.25	7.75	41.25	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
18	020196	Phạm Thị Phương Thảo	Nữ	04/05/2011	Kinh	8.75	7	9.25	8	41	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
19	020137	Võ Nguyễn Gia Bảo	Nam	01/11/2011	Kinh	8	7.75	9.75	7.75	41	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
20	020189	Bùi Gia Phú	Nam	04/05/2011	Kinh	8.75	6.75	8.5	8.25	40.5	Trường THCS Nhơn Lộc, Xã An Nhơn Tây
21	020147	Nguyễn Tấn Đạt	Nam	04/08/2011	Kinh	8	6.75	8.5	8.5	40.25	Trường THCS Nguyễn Huệ, Phường Quy Nhơn Nam
22	020208	Trần Viết Minh Trí	Nam	04/07/2011	Kinh	7.5	6.75	9	8.5	40.25	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
23	020144	Nguyễn Lâm Dũng	Nam	06/06/2011	Kinh	8.75	6.75	9.5	7.5	40	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
24	020168	Trịnh Nhật Linh	Nam	01/03/2011	Kinh	8.5	7	10	7.25	40	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
25	020211	Nguyễn Thảo Vi	Nữ	14/04/2011	Kinh	7.75	6.25	9.25	8.25	39.75	Trường THCS Trần Hưng Đạo, Phường Quy Nhơn
26	020138	Diệp Quý Châu	Nam	02/05/2011	Kinh	7.5	7.5	8	8.25	39.5	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
27	020142	Nguyễn Đỗ Tiến Cường	Nam	29/09/2011	Kinh	7.75	6.5	9.25	8	39.5	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
28	020179	Nguyễn Hoàng Khánh Ngọc	Nữ	29/10/2011	Kinh	8.75	7	9.25	7.25	39.5	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
29	020159	Bùi Duy Khánh	Nam	04/12/2011	Kinh	8.5	7.5	9.5	7	39.5	Trường THCS Bình Định, Phường Bình Định
30	020195	Lê Minh Thành	Nam	23/11/2011	Kinh	7	7	8.75	8.25	39.25	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
31	020180	Hà Vĩnh Nguyên	Nam	15/05/2011	Kinh	9	7.25	9.5	6.75	39.25	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
32	020169	Lê Công Hoàng Lợi	Nam	17/04/2011	Kinh	10	5	9	7.5	39	Trường THCS Bình Định, Phường Bình Định
33	020150	Nguyễn Minh Hiếu	Nam	28/07/2011	Kinh	7.25	6.25	7.75	8.75	38.75	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
34	020191	Nguyễn Gia Phước	Nam	24/07/2011	Kinh	8	7.5	7.75	7.75	38.75	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
35	020175	Nguyễn Hoàng Nam	Nam	11/09/2011	Kinh	7.5	7.75	8.25	7.5	38.5	Trường THCS Trần Quang Diệu, Phường Quy Nhơn Bắc

Danh sách này có 35 thí sinh.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIA LAI
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026 - 2027

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TẠM THỜI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN
LỚP CHUYÊN: SINH HỌC

Lần xét thứ: xét tuyển 1

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
1	020351	Nguyễn Khánh Thy	Nữ	06/01/2011	Kinh	7.5	8.25	9.75	9	43.5	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
2	020328	Lê Thành Nhân	Nam	08/05/2011	Kinh	8.5	7	9.25	9	42.75	Trường THCS Vân Canh, Xã Vân Canh
3	020304	Võ Bảo Hiếu	Nữ	02/05/2011	Kinh	8.5	6.75	8.5	9	41.75	Trường THCS Đồng Đa, Phường Quy Nhơn
4	020291	Nguyễn Triển Bằng	Nam	14/02/2011	Kinh	9	7.25	9.25	8	41.5	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
5	020348	Nguyễn Minh Thư	Nữ	19/12/2011	Kinh	8.75	7.75	9.75	7.5	41.25	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
6	020295	Trần Võ Trà Giang	Nữ	07/05/2011	Kinh	9	7.25	8.25	7.75	40	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
7	020326	Phan Hoàng Hạ Nguyên	Nữ	06/08/2011	Kinh	6.5	7.5	9.25	8.25	39.75	THCS Tuy Phước, Xã Tuy Phước
8	020330	Nguyễn Thanh Nhi	Nữ	20/03/2011	Kinh	7.75	7.5	9.5	7.5	39.75	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
9	020347	Ngô Phạm Anh Thư	Nữ	13/04/2011	Kinh	8.75	7.75	10	6.25	39	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
10	020344	Nguyễn Dương Thịnh	Nam	26/11/2011	Kinh	7.5	7.5	9.5	7	38.5	Trường THCS Nhơn Phúc, Phường Bình Định
11	020320	Trần Hoàng Long	Nam	30/03/2011	Kinh	9	6.5	9	7	38.5	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
12	020363	Trần Vỹ Nhã Uyên	Nữ	10/06/2011	Kinh	8.5	7.5	9	6.75	38.5	Trường THCS Nguyễn Huệ, Phường Quy Nhơn Nam

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
13	020342	Nguyễn Như Quỳnh	Nữ	26/04/2011	Kinh	8.5	8	8.75	6.5	38.25	THCS Tuy Phước, Xã Tuy Phước
14	020307	Huỳnh Nhật Huy	Nam	06/03/2011	Kinh	7	7	9.5	7.25	38	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
15	020318	Phạm Khánh Linh	Nữ	25/01/2011	Kinh	8.5	7	8.5	6.75	37.5	Trường THCS Ghềnh Ráng, Phường Quy Nhơn Nam
16	020302	Phạm Hà Gia Hân	Nữ	14/06/2011	Kinh	8.5	7	9.75	6	37.25	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
17	020327	Phùng Ánh Nguyệt	Nữ	15/05/2011	Kinh	8.25	6	9.25	6.75	37	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
18	020310	Nguyễn Minh Huyền	Nữ	28/02/2011	Kinh	8	7	8.75	6.5	36.75	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
19	020354	Nguyễn Văn Phước Toàn	Nam	20/05/2011	Kinh	7.75	7.5	8.25	6.5	36.5	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
20	020356	Hồ Phan Nhã Trân	Nữ	04/06/2011	Kinh	7.25	7.25	9.5	6.25	36.5	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
21	020321	Cao Bá Bảo Ngân	Nữ	16/11/2011	Kinh	8.75	7.25	8.5	6	36.5	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
22	020345	Phạm Cát Ngân Thủy	Nữ	16/03/2011	Kinh	7.75	7.75	7.75	6.5	36.25	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
23	020303	Văn Diệp Hân	Nữ	12/09/2011	Kinh	8	7	8.75	6.25	36.25	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
24	020343	Lê Đoàn Mỹ Tâm	Nữ	10/05/2011	Kinh	8	8	8.25	6	36.25	Trường THCS Trần Hưng Đạo, Phường Quy Nhơn
25	020324	Đặng Thị Bảo Ngọc	Nữ	03/01/2011	Kinh	7	7	8	7	36	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
26	020331	Nguyễn Trần Băng Nhi	Nữ	08/03/2011	Kinh	7.25	6.5	9.25	6.5	36	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
27	020357	Nguyễn Bảo Trân	Nữ	28/04/2011	Kinh	8.75	7.5	9.25	5.25	36	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
28	020335	Trần Thanh Phong	Nam	25/06/2011	Kinh	6.75	6.25	8.75	7	35.75	Trường THCS Nguyễn Huệ, Phường Quy Nhơn Nam
29	020315	Phạm Gia Khiêm	Nam	05/12/2011	Kinh	6.75	6.25	9	6.75	35.5	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
30	020288	Cao Nguyễn Hoài An	Nữ	07/03/2011	Kinh	8.25	6.5	8.25	6.25	35.5	Trường THCS Lê Lợi, Phường Quy Nhơn
31	020290	Lê Hải Anh	Nam	05/08/2011	Kinh	8.25	6.5	9.5	5.5	35.25	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
32	020311	Nguyễn Gia Khang	Nam	28/05/2011	Kinh	8.5	7.25	9.25	5	35	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
33	020365	Nguyễn Quốc Việt	Nam	29/04/2011	Kinh	7	5.75	7.5	7	34.25	Trường THCS Nhơn Hưng, Phường An Nhơn Đông
34	020325	Hồ Phan Bảo Ngọc	Nữ	26/09/2011	Kinh	6.5	7.5	9.25	5.5	34.25	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
35	020301	Nguyễn Phạm Bảo Hân	Nữ	12/07/2011	Kinh	8	7.25	9	5	34.25	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn

Danh sách này có 35 thí sinh.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIA LAI
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026 - 2027

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TẠM THỜI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN
LỚP CHUYÊN: LỊCH SỬ

Lần xét thứ: xét tuyển 1

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
1	020550	Nguyễn Trần Tuấn Minh	Nam	07/11/2011	Kinh	8	8	9	8.75	42.5	Trường THCS Đồng Đa, Phường Quy Nhơn
2	020537	Nguyễn Lê Ngọc Hân	Nữ	21/11/2011	Kinh	9	7	9	8.5	42	Trường THCS Nguyễn Huệ, Phường Quy Nhơn Nam
3	020534	Nguyễn Linh Giang	Nữ	10/06/2011	Kinh	7.5	7	9	9	41.5	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
4	020562	Phan Nguyễn Huyền Phương	Nữ	24/11/2011	Kinh	7.25	7.5	9.75	8	40.5	Trường THCS Bùi Thị Xuân, Phường Quy Nhơn Tây
5	020583	Võ Tường Vy	Nữ	19/01/2011	Kinh	7.25	8	8	8.5	40.25	Trường THCS Phước Thành, Xã Tuy Phước Tây
6	020549	Lê Văn Minh	Nam	12/08/2011	Kinh	8	8	8.75	7.75	40.25	Trường THCS Đồng Đa, Phường Quy Nhơn
7	020560	Nguyễn Bá Phong	Nam	31/05/2011	Kinh	8.75	7.75	9.25	7.25	40.25	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
8	020570	Nguyễn An Thịnh	Nam	25/10/2011	Kinh	7.5	7	8.5	8.5	40	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
9	020567	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	08/06/2011	Kinh	7.75	7.75	8.75	7.75	39.75	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
10	020554	Huỳnh Khánh Ngọc	Nữ	20/08/2011	Kinh	8.5	7.5	8.5	7.5	39.5	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
11	020545	Dương Thị Mỹ Linh	Nữ	17/03/2011	Kinh	7.5	6.5	9	8	39	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
12	020577	Nguyễn Quốc Tuấn	Nam	14/07/2011	Kinh	7.25	6.75	6	9.25	38.5	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
13	020571	Đông Nguyễn Anh Thư	Nữ	15/03/2011	Kinh	7	8.5	8.5	7.25	38.5	Trường THCS Cát Hải, Xã Cát Tiến
14	020551	Nguyễn Thảo My	Nữ	19/11/2011	Kinh	5.5	7	8.75	8.5	38.25	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
15	020558	Phạm Nguyễn Phương Nhi	Nữ	23/11/2011	Kinh	7.75	6.25	8.75	7.75	38.25	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
16	020538	Nguyễn Ngọc Bảo Hân	Nữ	28/06/2011	Kinh	7.25	7	8.75	7.5	38	Trường THCS Võ Xán, Xã Tây Sơn
17	020531	Nguyễn Hồng Diễm	Nữ	09/09/2011	Kinh	5.75	6.25	8.75	8.5	37.75	Trường THCS Bình Hòa, Xã Bình An
18	020547	Hồ Vũ Phi Long	Nam	01/10/2011	Kinh	6.25	7.25	6.75	8.5	37.25	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
19	020535	Nguyễn Trần Ngân Hà	Nữ	05/05/2011	Kinh	6.75	7.25	8.75	7.25	37.25	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
20	020578	Cao Nguyễn Thái Uyên	Nữ	23/04/2011	Kinh	6.75	7.25	7	8	37	THCS Tuy Phước, Xã Tuy Phước
21	020561	Phan Trần Tuấn Phú	Nam	14/02/2011	Kinh	7.5	6.75	8.75	6.75	36.5	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
22	020555	Đặng An Nguyên	Nam	12/09/2011	Kinh	7.5	6	9.25	6.75	36.25	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
23	020542	Đinh Trọng Khang	Nam	21/10/2011	Kinh	7.5	6.75	8.75	6.5	36	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
24	020556	Đinh Quốc Nhân	Nam	13/05/2011	Kinh	7.5	5	8.75	7.25	35.75	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
25	020553	Phan Nhật Nam	Nam	08/05/2011	Kinh	6	8.75	7.25	6.75	35.5	Trường THCS Bùi Thị Xuân, Phường Quy Nhơn Tây
26	020557	Nguyễn Phúc Xuân Nhi	Nữ	20/07/2011	Kinh	6.5	7	9.5	6.25	35.5	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
27	020544	Nguyễn Phạm Hoàng Lam	Nữ	14/08/2011	Kinh	7.25	6	9.5	6.25	35.25	Trường THCS Ghềnh Ráng, Phường Quy Nhơn Nam
28	020575	Dương Ngọc Minh Toàn	Nam	11/04/2011	Kinh	8.5	8	8.75	5	35.25	Trường THCS Bùi Thị Xuân, Phường Quy Nhơn Tây
29	020536	Dương Gia Hân	Nữ	01/01/2011	Kinh	6.5	7.25	7.25	7	35	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
30	020529	Nguyễn Thái Bình	Nam	05/09/2011	Kinh	7.25	7.5	7.75	6	34.5	Trường THCS Bùi Thị Xuân, Phường Quy Nhơn Tây
31	020579	Nguyễn Đình Nhật Uyên	Nữ	08/03/2011	Kinh	5.25	7.25	8.75	6.5	34.25	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
32	020527	Nguyễn Ngọc Trâm Anh	Nữ	23/06/2011	Kinh	7	7	7.75	6	33.75	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
33	020546	Huỳnh Nguyễn Phương Linh	Nữ	11/08/2011	Kinh	6.75	7.5	8.25	5.5	33.5	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
34	020569	Đào Quốc Thắng	Nam	06/01/2011	Kinh	5.5	6	6.75	7.5	33.25	Trường THCS Vân Canh, Xã Vân Canh
35	020573	Trần Lê Anh Thư	Nữ	18/03/2011	Kinh	5.75	7.75	7.75	5.75	32.75	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam

Danh sách này có 35 thí sinh.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIA LAI
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026 - 2027

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TẠM THỜI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN
LỚP CHUYÊN: TIẾNG ANH

Lần xét thứ: xét tuyển 1

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
1	020795	Trần Vũ Minh Thư	Nữ	29/04/2011	Kinh	8.5	8.5	9.75	9	44.75	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
2	020659	Hồ Gia Hân	Nữ	07/11/2011	Kinh	9	8.25	10	8.5	44.25	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
3	020642	Nguyễn Thành Danh	Nam	05/04/2011	Kinh	8.5	7.5	10	9	44	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
4	020764	Lê Hà Phương	Nữ	25/08/2011	Kinh	8.5	7.75	9.75	8.9	43.8	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
5	020624	Huỳnh Ngọc Bình An	Nam	25/03/2011	Kinh	9	7.25	9.75	8.7	43.4	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
6	020758	Phạm Thiên Phước	Nam	19/01/2011	Kinh	9	6.5	9.5	9	43	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
7	020820	Hoàng Tùng	Nam	13/02/2011	Kinh	9	8	9.5	8.2	42.9	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
8	020647	Nguyễn Bảo Duy	Nam	04/05/2011	Kinh	8	8.75	9.5	8.3	42.85	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
9	020729	Nguyễn Thị Như Ngọc	Nữ	31/05/2011	Kinh	8.5	8.75	10	7.7	42.65	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
10	020812	Nguyễn Đức Trí	Nam	11/07/2011	Kinh	9.5	7.5	10	7.8	42.6	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
11	020633	Trần Quỳnh Anh	Nữ	11/05/2011	Kinh	8.5	8.25	9.75	8	42.5	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
12	020759	Phan Hữu Phước	Nam	11/09/2011	Kinh	9.5	7.5	9.5	7.9	42.3	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
13	020653	Nguyễn Trọng Khoa Đăng	Nam	30/05/2011	Kinh	9	7.5	10	7.9	42.3	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
14	020757	Trần Gia Phúc	Nam	01/11/2011	Kinh	8.5	6.5	9.75	8.7	42.15	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
15	020684	Hồ Ngọc Khánh	Nữ	08/07/2011	Kinh	9	7.5	10	7.8	42.1	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
16	020790	Nguyễn Thị Anh Thư	Nữ	06/06/2011	Kinh	8.5	6.75	9.5	8.6	41.95	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
17	020674	Nguyễn Hoàng Huy	Nam	27/09/2011	Kinh	7.25	7.75	10	8.4	41.8	Trường THCS Trần Hưng Đạo, Phường Quy Nhơn
18	020773	Trần Trương Thanh Quỳnh	Nữ	18/10/2011	Kinh	8	7.75	10	8	41.75	Trường THCS Nhơn Phú, Phường Quy Nhơn Bắc
19	020775	Nguyễn Ngọc Hồng Sâm	Nữ	21/06/2011	Kinh	9	6.75	10	8	41.75	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
20	020813	Trần Nhật Trí	Nam	28/10/2011	Kinh	8.5	7.5	9.75	8	41.75	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
21	020779	Phạm Phương Thảo	Nữ	10/02/2011	Kinh	8.5	8	9.75	7.7	41.65	Trường THCS Lê Lợi, Phường Quy Nhơn
22	020828	Phạm Kiến Văn	Nam	05/02/2011	Kinh	8.75	6.25	10	8.3	41.6	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
23	020825	Nguyễn Ngọc Hạ Uyên	Nữ	13/06/2011	Kinh	8.25	8	9.75	7.8	41.6	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
24	020713	Doãn Nguyễn Hằng Nga	Nữ	19/05/2011	Kinh	7.75	7.75	9.75	8.1	41.45	Trường THCS Lê Lợi, Phường Quy Nhơn
25	020700	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ	21/11/2011	Kinh	9.75	6.75	10	7.4	41.3	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
26	020768	Nguyễn Ngọc Quang	Nam	29/06/2011	Kinh	7.75	7.5	10	7.9	41.05	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
27	020664	Trần Ngọc Gia Hân	Nữ	18/06/2011	Kinh	8	8.5	9.5	7.5	41	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
28	020681	Trần Thái Minh Khang	Nam	31/01/2011	Kinh	9	6.75	10	7.6	40.95	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
29	020777	Nguyễn Hoàng Thanh	Nam	26/07/2011	Kinh	8.25	7.75	9.5	7.5	40.5	Trường THCS Ngô Mây, Xã Phù Cát
30	020666	Phan Ngọc Khánh Hiền	Nữ	13/07/2011	Kinh	9	7.5	10	7	40.5	Trường THCS Bình Hòa, Xã Bình An
31	020769	Ngô Kim Quy	Nữ	07/09/2011	Kinh	8.25	7.25	9.5	7.7	40.4	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
32	020728	Nguyễn Châu Hồng Ngọc	Nữ	16/09/2011	Kinh	7.75	8	9.5	7.5	40.25	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
33	020716	Lê Phan Bảo Ngân	Nữ	04/06/2011	Kinh	8	8	10	7.1	40.2	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
34	020641	Trần Quỳnh Chi	Nữ	30/07/2011	Kinh	8	8	9.75	7.2	40.15	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
35	020697	Bùi Nguyễn Thảo Linh	Nữ	09/04/2011	Kinh	7.75	7.5	10	7.4	40.05	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
36	020651	Trần Vĩnh Thùy Dương	Nữ	23/11/2011	Kinh	7	8	10	7.5	40	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
37	020678	Nguyễn Thành Hưng	Nam	01/11/2011	Kinh	8.5	7	9.5	7.5	40	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
38	020776	Mai Quỳnh Hào Tâm	Nữ	09/08/2011	Kinh	7.25	7.5	9.75	7.7	39.9	Trường THCS Trần Bá, Xã Tuy Phước
39	020714	Nguyễn Đặng Quỳnh Nga	Nữ	14/07/2011	Kinh	7	7.5	9.75	7.8	39.85	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
40	020809	Nguyễn Khánh Trâm	Nữ	08/10/2011	Kinh	9	6.25	10	7.3	39.85	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
41	020798	Lê Minh Thương	Nữ	05/06/2011	Kinh	8	8.5	9.75	6.8	39.85	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
42	020722	Huỳnh Thái Nghi	Nữ	01/11/2011	Kinh	7.75	7.75	9.5	7.4	39.8	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
43	020829	Đinh Khôi Vĩ	Nam	04/01/2011	Kinh	7	6.5	10	8.1	39.7	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
44	020677	Trần Quang Huy	Nam	24/11/2011	Kinh	9	8.75	9.75	6.1	39.7	Trường THCS Ngô Mây, Xã Phù Cát
45	020646	Trần Bảo Diệp	Nữ	20/03/2011	Kinh	8.75	7.5	10	6.7	39.65	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
46	020787	Nguyễn Hoàng Anh Thụ	Nữ	27/02/2011	Kinh	9	8.25	9.75	6.3	39.6	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
47	020669	Bùi Kha Huy	Nam	21/06/2011	Kinh	7.5	7.25	9.75	7.5	39.5	Trường THCS Trần Hưng Đạo, Phường Quy Nhơn
48	020707	Tô Hà My	Nữ	26/12/2011	Kinh	8.5	8.5	9.5	6.5	39.5	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
49	020695	Nguyễn Quốc Kỳ	Nam	20/02/2011	Kinh	8.25	7	10	7.1	39.45	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
50	020751	Nguyễn Ngọc Phát	Nam	20/10/2011	Kinh	8	6	10	7.7	39.4	Trường THCS Cát Tiến, Xã Cát Tiến
51	020667	Lê Đào Như Hoa	Nữ	13/11/2011	Kinh	8.25	8.5	9.75	6.4	39.3	Trường THCS Đống Đa, Phường Quy Nhơn
52	020748	Nguyễn Huỳnh Như	Nữ	24/03/2011	Kinh	5.25	7.75	9.5	8.3	39.1	Trường THCS Trần Quang Diệu, Phường Quy Nhơn Bắc
53	020657	Đặng Cao Gia Hân	Nữ	09/01/2011	Kinh	7.25	8.75	9.5	6.8	39.1	Trường THCS Bùi Thị Xuân, Phường Quy Nhơn Tây
54	020686	Lê Ngân Khánh	Nữ	10/05/2011	Kinh	8	7.75	9.5	6.9	39.05	Trường THCS Ngô Mây, Xã Phù Cát

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
55	020767	Phan Trương Nhã Phương	Nữ	14/09/2011	Kinh	8.25	7.5	9.25	7	39	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
56	020696	Nguyễn Lê Ngọc Lâm	Nữ	17/08/2011	Kinh	6.75	8	10	7.1	38.95	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
57	020830	Nguyễn Hoàng Việt	Nam	21/01/2011	Kinh	8.5	6.5	9.5	7.2	38.9	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
58	020718	Nguyễn Nhật Khánh Ngân	Nữ	16/07/2011	Kinh	8.5	6.75	9.5	7	38.75	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
59	020827	Nguyễn Võ Nhật Uyên	Nữ	17/04/2011	Kinh	7.5	8.25	9.5	6.7	38.65	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
60	020783	Mai Ngọc Thùy	Nữ	07/01/2011	Kinh	8.5	7.5	9.25	6.6	38.45	Trường THCS Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông
61	020671	Hồ Nguyễn Gia Huy	Nam	16/07/2011	Kinh	8	7.25	9.75	6.7	38.4	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
62	020699	Nguyễn Cao Khánh Linh	Nữ	06/10/2011	Kinh	7.75	7.25	10	6.7	38.4	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
63	020786	Lê Nguyễn Anh Thư	Nữ	27/08/2011	Kinh	9	7.25	9.75	6.2	38.4	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
64	020804	Trần Hà Tiên	Nữ	28/05/2011	Kinh	7.75	6.5	9.25	7.4	38.3	Trường THCS Lê Lợi, Phường Quy Nhơn
65	020771	Khổng Tú Quỳnh	Nữ	11/11/2011	Kinh	7.5	8	10	6.4	38.3	Trường THCS Bùi Thị Xuân, Phường Quy Nhơn Tây
66	020778	Nguyễn Phương Thảo	Nữ	07/07/2011	Kinh	7.75	7.25	9.25	7	38.25	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
67	020796	Trương Hoài Song Thư	Nữ	18/06/2011	Kinh	8	8.75	9.5	6	38.25	Trường THCS Nhơn Hòa, Phường An Nhơn Nam
68	020805	Trần Trí Toàn	Nam	17/04/2011	Kinh	8	6	9.5	7.3	38.1	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
69	020772	Trần Hương Quỳnh	Nữ	26/04/2011	Kinh	7	7	10	7	38	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
70	020755	Tôn Thất Gia Phú	Nam	31/01/2011	Kinh	7.25	7.5	10	6.6	37.95	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn

Danh sách này có 70 thí sinh.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIA LAI
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026 - 2027

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TẠM THỜI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN
LỚP CHUYÊN: TIN HỌC

Lần xét thứ: xét tuyển 1

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
1	020382	Nguyễn Phúc Bảo Khang	Nam	28/06/2011	Kinh	8.75	7.25	9.5	10	45.5	Trường THCS Bình Thành, Xã Bình An
2	020381	Từ Gia Khải	Nam	29/08/2011	Kinh	9	7.75	9.75	9.5	45.5	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
3	020376	Nguyễn Tấn Hải	Nam	27/07/2011	Kinh	9	7.25	9.75	9.39	44.78	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
4	020404	Nguyễn Đăng Thanh Trục	Nam	02/05/2011	Kinh	9	7	9.25	9.38	44.01	Trường THCS Nguyễn Huệ, Phường Quy Nhơn Nam
5	020392	Nguyễn Đăng Phát	Nam	27/01/2011	Kinh	8.75	7.5	9.25	9.1	43.7	Trường THCS Tây Sơn, Phường Quy Nhơn
6	020395	Trần Nguyễn Đăng Quang	Nam	02/04/2011	Kinh	9.75	7.75	9.25	8.43	43.61	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
7	020375	Huỳnh Hải Đăng	Nam	25/03/2011	Kinh	8	7	9.25	9.6	43.45	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
8	020405	Hồ Tâm Huy Tường	Nam	04/12/2011	Kinh	7.75	7.5	9	9.48	43.21	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
9	020406	Nguyễn Duy Tường	Nam	04/06/2011	Kinh	7.5	8	8.75	9.4	43.05	Trường THCS Võ Xán, Xã Tây Sơn
10	020368	Lưu Thiên An	Nam	01/11/2011	Kinh	8	7.5	9.75	8.73	42.71	Trường THCS Nguyễn Huệ, Phường Quy Nhơn Nam
11	020374	Huỳnh Hải Dương	Nam	25/03/2011	Kinh	8.75	6	8.5	9.6	42.45	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
12	020370	Lê Nhật Anh	Nam	14/05/2011	Kinh	8	8.25	9.75	8.13	42.26	Trường THCS Cát Chánh, Xã Ngô Mây

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
13	020398	Nguyễn Đức Tài	Nam	27/07/2011	Kinh	8	6.75	9	9.23	42.21	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
14	020393	Tổng Nguyễn Thiên Phúc	Nữ	24/11/2011	Kinh	8.25	7.5	8.75	8.63	41.76	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
15	020394	Trần Đình Phúc	Nam	14/03/2011	Kinh	8.5	6	8.5	9.08	41.16	Trường TH, THCS và THPT iSchool Quy Nhơn, Phường Quy Nhơn Bắc
16	020378	Nguyễn Trần Bảo Hoàng	Nam	08/08/2011	Kinh	8.5	6.5	8	8.66	40.32	Trường THCS Đống Đa, Phường Quy Nhơn
17	020407	Trần Nguyên Vũ	Nam	05/05/2011	Kinh	8	6.75	8.75	8.33	40.16	THCS Bình Thuận, Xã Bình Hiệp
18	020383	Phạm Bảo Khang	Nam	09/04/2011	Kinh	8	7	8.25	8.13	39.51	THCS Bình Thuận, Xã Bình Hiệp
19	020403	Lê Nguyễn Minh Triết	Nam	14/02/2011	Kinh	8.5	7.25	9.5	7.1	39.45	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
20	020385	Thái Hoàng Long	Nam	07/03/2011	Kinh	9	6.75	9.5	7.1	39.45	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
21	020371	Nguyễn Tuấn Anh	Nam	15/07/2011	Kinh	7.25	7.5	9.25	7.51	39.02	Trường THCS Bùi Thị Xuân, Phường Quy Nhơn Tây
22	020391	Trần Nguyễn Quỳnh Như	Nữ	16/04/2011	Kinh	9	7.5	9.75	5.86	37.97	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
23	020402	Trần Đình Tín	Nam	25/10/2011	Kinh	7.5	6.75	9.75	6.9	37.8	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
24	020373	Nguyễn Lê Duy	Nam	22/07/2011	Kinh	8.5	7	9.5	6.4	37.8	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
25	020388	Hồ Bình Nguyên	Nữ	28/03/2011	Kinh	7.5	7.25	9.5	6.7	37.65	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
26	020400	Văn Ngọc Thuận	Nam	19/08/2011	Kinh	7.25	5.5	8	8.31	37.37	Trường THCS Cát Chánh, Xã Ngô Mây

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
27	020379	Phan Ngọc Nguyễn Hoàng	Nam	10/07/2011	Kinh	7.5	7.25	9.5	6.4	37.05	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
28	020389	Tô Ngọc Yến Nhi	Nữ	15/07/2011	Kinh	7.5	5.5	9.25	7.35	36.95	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
29	020372	Nguyễn Đăng Bảo Bình	Nữ	28/10/2011	Kinh	8.5	7.75	9.75	5	36	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
30	020384	Nguyễn Đăng Khoa	Nam	19/04/2011	Kinh	8.5	7.25	8	5.9	35.55	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
31	020401	Nguyễn Hữu Tín	Nam	20/03/2011	Kinh	9	7.5	8.25	5.1	34.95	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
32	020380	Đặng Gia Hưởng	Nam	14/10/2011	Kinh	7.75	5.75	8	6.35	34.2	Trường THCS Nhơn Phú, Phường Quy Nhơn Bắc
33	020408	Trần Bảo Vy	Nữ	02/02/2011	Kinh	7	7	9.75	5	33.75	THCS Tuy Phước, Xã Tuy Phước
34	020387	Nguyễn Chi Xuân Nghi	Nữ	27/02/2011	Kinh	7.75	7.25	8.5	5.11	33.72	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
35	020386	Nguyễn Thúy Nga	Nữ	28/11/2011	Kinh	8.5	7.25	7.75	5.05	33.6	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam

Danh sách này có 35 thí sinh.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIA LAI
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026 - 2027

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TẠM THỜI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN
LỚP CHUYÊN: TOÁN HỌC

Lần xét thứ: xét tuyển 1

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
1	020070	Tô Cường Nhật Minh	Nam	28/10/2011	Kinh	10	8	10	8.75	45.5	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
2	020117	Nguyễn Lê Anh Tiến	Nam	23/09/2011	Kinh	10	8.25	9.75	8.25	44.5	Trường THCS Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông
3	020075	Triệu Thái Kỳ Nam	Nam	13/02/2011	Kinh	9	8.5	9.75	8.5	44.25	Trường THCS Đống Đa, Phường Quy Nhơn
4	020122	Đình Công Hữu Trí	Nam	15/08/2011	Kinh	9	8.25	9.25	8.75	44	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
5	020098	Nguyễn Hà Quyên	Nữ	30/07/2011	Kinh	10	8.25	9.75	7.75	43.5	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
6	020106	Mai Hồng Thanh	Nam	29/03/2011	Kinh	9	8	9.75	8.25	43.25	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
7	020113	Phạm Minh Thông	Nam	03/10/2011	Kinh	8.75	8.75	9.75	8	43.25	Trường THCS Trần Quang Diệu, Phường Quy Nhơn Bắc
8	020071	Trần Quang Minh	Nam	04/03/2011	Kinh	10	8.25	9.5	7.75	43.25	Trường THCS Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông
9	020042	Đào Thanh Khải	Nam	11/08/2011	Kinh	9	8.75	9.5	7.75	42.75	Trường THCS Phước Hòa, Xã Tuy Phước Đông
10	020050	Trịnh Quốc Khánh	Nam	02/09/2011	Kinh	9	8.5	9.75	7.75	42.75	Trường THCS Đập Đá, Phường An Nhơn
11	020013	Hồ Trần Nam Dương	Nam	17/04/2011	Kinh	9	7.75	9.75	8	42.5	Trường THCS Võ Xán, Xã Tây Sơn
12	020028	Nguyễn Lê Hiếu	Nam	31/10/2011	Kinh	8.75	8.25	9.5	8	42.5	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
13	020085	Nguyễn Thanh Trọng Nhân	Nam	02/04/2011	Kinh	9.75	8.5	8.75	7.75	42.5	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
14	020120	Phan Ngọc Bảo Trân	Nữ	03/07/2011	Kinh	9.25	7.25	9.75	8	42.25	Trường THCS Trần Hưng Đạo, Phường Quy Nhơn
15	020121	Trương Trần Thúy Trân	Nữ	05/04/2011	Kinh	8.25	8.75	9.75	7.75	42.25	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
16	020112	Võ Trường Thịnh	Nam	11/05/2011	Kinh	9.25	9	9	7.5	42.25	Trường THCS Cát Thành, Xã Cát Tiến
17	020026	Hồ Đức Hiện	Nam	01/10/2011	Kinh	8.75	8.5	8.75	8	42	Trường THCS Nhơn Phú, Phường Quy Nhơn Bắc
18	020014	Nguyễn Ngọc Hải Dương	Nữ	10/03/2011	Kinh	9.25	8.5	9.75	7.25	42	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
19	020114	Nguyễn Phương Thủy	Nữ	13/07/2011	Kinh	8.75	9	9.5	7.25	41.75	Trường THCS Phước Thắng, Xã Tuy Phước Đông
20	020102	Trần Nam Sơn	Nam	01/09/2011	Kinh	8.5	6.75	8.75	8.75	41.5	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
21	020044	Võ Nguyễn Duy Khang	Nam	11/10/2011	Kinh	8.5	7.5	9.5	8	41.5	Trường THCS Phước Hòa, Xã Tuy Phước Đông
22	020054	Nguyễn Lê Đăng Khoa	Nam	21/09/2011	Kinh	9	7.25	9.25	8	41.5	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
23	020005	Trần Gia Bảo	Nam	23/12/2011	Kinh	10	7.25	9.75	7.25	41.5	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
24	020015	Đỗ Trần Minh Đạo	Nam	31/07/2011	Kinh	9	8.75	9.25	7.25	41.5	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
25	020107	Trình Vĩnh Thanh	Nam	30/10/2011	Kinh	9	6.5	9.75	8	41.25	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
26	020105	Trần Nguyễn Bảo Thạch	Nam	26/02/2011	Kinh	8.25	7.25	9.75	8	41.25	Trường THCS Võ Xán, Xã Tây Sơn

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
27	020029	Nguyễn Văn Minh Hiếu	Nam	19/01/2011	Kinh	9	7.25	9.25	7.75	41	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
28	020037	Nguyễn Nhật Huy	Nam	28/09/2011	Kinh	9	8.25	9.75	7	41	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
29	020007	Phan Thị Thanh Bình	Nữ	09/06/2011	Kinh	9.75	7.5	8.5	7.5	40.75	Trường THCS Phước Lộc, Xã Tuy Phước
30	020031	Mai Minh Hoàng	Nam	21/07/2011	Kinh	9	7	9.75	7.5	40.75	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
31	020027	Đỗ Nguyễn Trung Hiếu	Nam	15/04/2011	Kinh	9	8.5	9.25	7	40.75	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
32	020020	Bùi Khánh Hà	Nữ	01/10/2011	Kinh	9	8.5	9.75	6.75	40.75	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
33	020035	Huỳnh Nguyễn Gia Huy	Nam	21/08/2011	Kinh	8.75	7	8.75	8	40.5	Trường THCS Đống Đa, Phường Quy Nhơn
34	020030	Trần Minh Hiếu	Nam	18/09/2011	Kinh	9.5	7.25	9.25	7.25	40.5	Trường THCS Ngô Mây, Xã Phù Cát
35	020016	Nguyễn Thành Đạt	Nam	26/07/2011	Kinh	9	8	9.5	7	40.5	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn

Danh sách này có 35 thí sinh.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIA LAI
KỲ THI TUYỂN SINH VÀO LỚP 10 THPT
NĂM HỌC 2026 - 2027

DANH SÁCH TRÚNG TUYỂN TẠM THỜI
TRƯỜNG THPT CHUYÊN LÊ QUÝ ĐÔN
LỚP CHUYÊN: NGŨ VĂN

Lần xét thứ: xét tuyển 1

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
1	020411	Mai Phương Anh	Nữ	29/08/2011	Kinh	8	9	9	7.75	41.5	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
2	020410	Trịnh Mỹ An	Nữ	20/10/2011	Kinh	8.5	8.5	9.25	7.5	41.25	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
3	020463	Phạm Ngọc Khánh Ngân	Nữ	01/03/2011	Kinh	9	7.5	8.75	7.75	40.75	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
4	020439	Lê Mai Khôi	Nữ	01/03/2011	Kinh	7.5	7.75	9.75	7.75	40.5	Trường THCS Nguyễn Huệ, Phường Quy Nhơn Nam
5	020506	Nguyễn Đình Trí	Nam	09/01/2011	Kinh	8.25	8.75	9.5	7	40.5	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
6	020451	Nguyễn Xuân Phương Linh	Nữ	15/02/2011	Kinh	8.5	8.75	9.75	6.25	39.5	Trường THCS Nhơn Phú, Phường Quy Nhơn Bắc
7	020444	Chu Ngọc Hương Lan	Nữ	09/12/2011	Kinh	8.25	7.5	8.5	7.5	39.25	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
8	020510	Võ Lê Vĩnh Trinh	Nữ	15/12/2011	Kinh	8.25	8.5	8.5	7	39.25	Trường THCS Tây Giang, Xã Bình Khê
9	020464	Nguyễn Thái Bảo Nghi	Nữ	12/10/2011	Kinh	8.25	8	10	6.5	39.25	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
10	020505	Nguyễn Hoàng Bảo Trân	Nữ	05/08/2011	Kinh	8.5	8.5	9.25	6.5	39.25	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
11	020415	Nguyễn Hoàng Gia Bảo	Nam	10/04/2011	Kinh	8	7.5	9.5	7	39	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
12	020443	Lê Nguyễn Hoàng Lam	Nữ	13/10/2011	Kinh	7.5	8	9.25	7	38.75	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
13	020513	Nguyễn Ngọc Thanh Trúc	Nữ	12/11/2011	Kinh	8.5	8.25	9	6.5	38.75	Trường THCS Phước Thành, Xã Tuy Phước Tây
14	020437	Lê Văn Khánh	Nữ	29/03/2011	Kinh	8.25	6.75	9.25	7	38.25	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
15	020516	Nguyễn Ngọc Nhã Uyên	Nữ	06/05/2011	Kinh	8.5	8.5	7.75	6.75	38.25	Trường THCS Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông
16	020475	Lê Hạo Nhiên	Nữ	02/03/2011	Hán	8.75	8	8.25	6.5	38	Trường THCS Phước Thành, Xã Tuy Phước Tây
17	020524	Bùi Lê Hoàng Yến	Nữ	16/03/2011	Kinh	8.5	8	9.5	6	38	Trường THCS Phước An, Xã Tuy Phước Tây
18	020465	Trần Minh Ngọc	Nữ	08/02/2011	Kinh	7	8	8.75	7	37.75	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
19	020482	Trịnh Như Thanh	Nữ	24/01/2011	Kinh	7.25	8	9.25	6.5	37.5	Trường THCS Phước Lộc, Xã Tuy Phước
20	020519	Nguyễn Nguyên Thảo Vy	Nữ	25/06/2011	Kinh	7.5	7.25	9.75	6.5	37.5	Trường THCS Cát Thành, Xã Cát Tiến
21	020449	Nguyễn Ngọc Diệu Linh	Nữ	27/12/2011	Kinh	7.5	7	9.25	6.75	37.25	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
22	020512	Lê Phạm Thanh Trúc	Nữ	31/08/2011	Kinh	7.5	8.25	9	6.25	37.25	Trường THCS Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông
23	020450	Nguyễn Thuỳ Linh	Nữ	08/01/2011	Kinh	8.25	7.75	9.25	6	37.25	Trường THCS Nhơn Khánh, Phường Bình Định
24	020480	Lê Đoàn Phương Quyên	Nữ	31/01/2011	Kinh	7.75	7.25	8.25	6.75	36.75	Trường THCS Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông
25	020498	Ngô Lê Uyên Trang	Nữ	11/12/2011	Kinh	8	6.5	9.75	6.25	36.75	Trường THCS Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông
26	020520	Trần Đoàn Hạ Vy	Nữ	11/01/2011	Kinh	7	7.75	7.75	7	36.5	Trường THCS Ngô Mây, Xã Phù Cát

TT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Dân tộc	Môn chung			Môn chuyên	Tổng điểm xét tuyển chuyên	Trường THCS, xã phường
						Toán	Ngữ văn	Tiếng Anh			
27	020445	Đặng Thùy Linh	Nữ	23/05/2011	Kinh	7.5	7.75	8.75	6.25	36.5	Trường THCS Ngô Mây, Xã Phù Cát
28	020495	Nguyễn Tỵ Thùy Tiên	Nữ	05/01/2011	Kinh	8.5	8.5	7.5	6	36.5	Trường THCS Nhơn Bình, Phường Quy Nhơn Đông
29	020479	Nguyễn Minh Quân	Nam	10/03/2011	Kinh	7.25	8.25	9.5	5.75	36.5	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
30	020460	Lê Thị Kim Ngân	Nữ	31/03/2011	Kinh	8	9	8.5	5.5	36.5	Trường THCS Ngô Mây, Phường Quy Nhơn Nam
31	020416	Phan Khả Bình	Nữ	01/09/2011	Kinh	8	8	8.25	6	36.25	Trường THCS Lê Hồng Phong, Phường Quy Nhơn
32	020421	Nguyễn Hoàng Dung	Nữ	09/02/2011	Kinh	7.5	7.5	9.75	5.75	36.25	Trường THCS Lương Thế Vinh, Phường Quy Nhơn
33	020440	Phan Ngọc Khôi	Nam	16/06/2011	Kinh	8	7	9.75	5.75	36.25	Trường THCS Quang Trung, Phường Quy Nhơn Nam
34	020432	Hồ Gia Hân	Nữ	03/07/2011	Kinh	8.5	7.5	9.25	5.5	36.25	Trường THCS Nguyễn Huệ, Phường Quy Nhơn Nam
35	020508	Nguyễn Quốc Triệu	Nam	11/02/2011	Kinh	7.5	8.5	8	6	36	Trường THCS Cát Hải, Xã Cát Tiến

Danh sách này có 35 thí sinh.